

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HUNG
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 105/2020/HSST
Ngày 28/12/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HUNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê K Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Hiền.

2. Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 100/2020/HSST ngày 27 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Trần Thị T (tên gọi khác: D), sinh ngày 20/02/1991 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn Bái S, xã Thanh K, huyện Như Th, tỉnh Thanh Hóa; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn Nh (đã chết) và bà Lê Thị T (đã chết); có chồng là Phạm Thế Bình Ng, sinh năm 1973, trú tại: tổ 8, phường Tân L, TP. Buôn Ma Th, tỉnh Đắk Lắk và có 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 367/2008/HSST ngày 21/11/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xử phạt T 3 tháng 11 ngày tù về tội trộm cắp tài sản (tài sản trộm cắp trị giá 3.900.000 đồng), tuyên trả tự do tại tòa (khi phạm tội T 17 tuổi 5 tháng 25 ngày); Bị bắt tạm giam từ ngày 15/8/2020 (có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:**

Ông Trần Văn K, sinh năm 1959 và bà Phạm Thị Th, sinh năm 1963; đều cư trú tại: Thôn Hưng S, xã Minh T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Trần Văn K, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Hưng S, xã Minh T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (có mặt).

- Ông Trần Văn K, sinh năm 1959 và bà Phạm Thị Th, sinh năm 1963; đều cư trú tại: Thôn Hưng Sơn, xã Minh Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (có mặt).

- Anh Quách Công H, sinh năm 1988; nơi cư trú: Xã Ngọc L, huyện Yên Th, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

- Anh Phạm Xuân Tr, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn Thần Kh, xã Thăng L, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị T đã kết hôn hợp pháp với anh Phạm Thế Bình Ng, sinh năm 1973, trú tại tổ 8, phường Tân L, thành phố Buôn Ma Th, Đắk Lắk (Giấy đăng ký kết hôn số 09 ngày 29/7/2010 tại xã Thanh K, huyện Như Th, tỉnh Thanh Hóa). Từ năm 2016, T đã sống ly thân với anh Ng nhưng chưa ly hôn. Tháng 11/2019, khi lao động tự do tại thành phố Hà Nội, qua mạng xã hội Zalo, Tình quen biết với anh Trần Văn K (anh K cũng đang lao động tự do tại thành phố Hà Nội). Khi quen biết anh K, T lấy tên là D, T giấu anh K việc bản thân đã có chồng. Sau khi quen biết, tìm hiểu một thời gian, đến đầu năm 2020 thì T và anh K quyết định kết hôn. Lúc này, T biết do T đã có chồng chưa ly hôn, nên không thể đăng ký kết hôn với anh K được. Khoảng đầu tháng 2/2020, T tìm hiểu trên mạng xã hội và nhờ được một người tự xưng tên là Tr làm hộ giấy tờ giả để kết hôn được với anh K. T cung cấp thông tin cá nhân cho Tr và nhờ Tr làm hộ hai loại giấy tờ giả gồm: thẻ căn cước công dân mang tên Trần Thị D và 01 giấy xác định tình trạng hôn nhân của UBND xã Như Th, huyện Thanh K, tỉnh Thanh Hóa cấp, xác nhận Trần Thị D chưa đăng ký kết hôn lần nào. Sau khi nhận được hai loại giấy tờ trên, T đã trả cho Tr 5 triệu đồng. T nhận giấy tờ do một người phụ nữ lạ đưa trực tiếp cho T và trực tiếp nhận tiền tại khu vực gần nơi T ở trọ. T không biết người này có phải là Tr không và không nhớ đặc điểm nhận dạng của người này, cũng không biết họ, tên đệm, tuổi và địa chỉ của Tr. Có được giấy tờ trên, cuối tháng 02/2020, T cùng anh K về nhà bố mẹ đẻ của anh K ở thôn Hưng S, xã Minh T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình để chuẩn bị đăng ký kết hôn và bàn việc tổ chức đám cưới. Trong thời gian ở tại nhà anh K, T quan sát thấy nhà anh K có 01 tủ ly, kê gần cầu thang trong phòng ngủ của ông Trần Văn K bố đẻ anh K, tủ có cánh bằng gỗ có khóa. Qua theo dõi, T thấy ông K thường để chìa khóa tủ ở túi áo ngực phía trong của áo khoác treo ở móc treo quần áo phía trên tủ. Khoảng 13 giờ ngày 29/2/2020, khi bố, mẹ anh K là ông K và bà Phạm Thị Th đi ra thăm ruộng lúa, anh K đi sang nhà chị gái ở gần đó chơi, chỉ còn mình T ở nhà anh K, do đang không có tiền để chuẩn bị cho đám cưới nên T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của gia đình anh K. T lấy chìa khóa ở túi áo khoác và mở cánh tủ bên trái của chiếc tủ ly, thấy trong tủ có 1 cặp màu đen có khóa kéo ở miệng cặp. T cầm chiếc cặp mở khóa ra thấy bên trong của ngăn ngoài cùng có 1 tập tiền loại 500.000 đồng được buộc bằng dây cao su, ngăn liền kề (ngăn giữa) cũng có 1 tập tiền loại 500.000 đồng và 1 sợi dây chuyền vàng được bỏ trong 01

hộp nhỏ bằng nhựa hình trái tim màu hồng. T lấy sợi dây chuyền ở ngăn giữa và 1 tập tiền đếm được 20 tờ (bằng 10 triệu đồng) rồi cất cặp vào vị trí cũ, khóa tủ và cất chìa khóa vào vị trí cũ. Đến buổi chiều cùng ngày, T mang sợi dây chuyền vàng đến cửa hàng vàng bạc của anh Phạm Xuân Tr bán. Khi cân xác định sợi dây chuyền vàng 9999 khối lượng 3 chỉ, T bán 02 chỉ vàng được 08 triệu đồng, T đề nghị anh Tr làm 01 chỉ vàng còn lại thành chiếc nhẫn. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày ông K và bà Th phát hiện mất tài sản trên. Lúc này, T và anh K đang ở nhà nên cũng biết sự việc. Song do gần đến ngày đám cưới của anh K nên ông K, bà Th thống nhất bảo T và anh K giấu việc mất trộm không được nói ra ngoài. Khoảng 4 đến 5 ngày sau đó, T mang chiếc nhẫn còn lại bán tại cửa hàng vàng bạc của anh Phạm Xuân Tr được 04 triệu đồng. Cả 02 lần khi bán vàng, T không nói, anh Tr cũng không hỏi về nguồn gốc số vàng này. Toàn bộ số tiền bán 03 chỉ vàng và 10 triệu đồng T trộm cắp được, T đã dùng vào việc chi phí cho đám cưới và chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 01/3/2020, T sử dụng 02 loại giấy tờ giả gồm: 01 thẻ Căn cước công dân mang tên Trần Thị D và 01 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã Thanh K, huyện Như Th, tỉnh Thanh Hóa đi cùng anh K đến trình UBND xã Minh T, huyện Đông Hưng để đăng ký kết hôn. Cùng ngày UBND xã Minh T đã làm thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 06/2020 mang tên vợ là Trần Thị Duyên và chồng là Trần Văn K. Ngày 15/3/2020, T và anh K tổ chức đám cưới. Sau khi đám cưới xong thì khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày anh K nhận được điện thoại của một người không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể qua mạng xã hội Zalo nói vợ K tên thật là T, T đã có chồng và con. Sáng ngày 16/3/2020, khi họp gia đình anh K thì T thừa nhận là đã sử dụng 02 loại giấy tờ giả để đăng ký kết hôn với anh K. Đồng thời T cũng thừa nhận đã trộm cắp 10 triệu đồng và 01 sợi dây chuyền vàng 3 chỉ của gia đình ông K.

- Kết luận định giá tài sản số 200/KL-HĐĐGTS ngày 15/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đông Hưng kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng, loại vàng 9999 loại 03 chỉ tại thời điểm bị mất có giá trị là 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng).

- Kết luận giám định số 91 ngày 24/8/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết luận: Căn cước công dân số 038191004314 mang tên Trần Thị D; Ngày, tháng, năm sinh 20/02/1991; giới tính: Nữ; Quốc tịch Việt nam; Quê quán: Quảng Th, Quảng X, Thanh Hóa; Nơi thường trú: Thanh K, Như Th, Thanh Hóa đứng tên Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 08/5/2017 là giả.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

- Bị hại: Ông Trần Văn K và bà Phạm Thị Th đã nhận lại đủ giá trị tài sản bị mất là 23.200.000 đồng, do T đã tác động nhờ anh Quách Công H là bạn bồi thường giúp,

ông K và bà Th không yêu cầu gì thêm. Đối với chiếc cặp vải màu đen Cơ quan điều tra quản lý của ông K, do chiếc cặp đã cũ nên ông K không yêu cầu nhận lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Trần Văn K, ông Trần Văn K và bà Phạm Thị Th: Không có yêu cầu gì về các khoản chi phí anh K, ông K và bà Thúy đã bỏ ra tổ chức đám cưới cho anh K và T.

+ Anh Quách Công H xác định: Anh là bạn của T nên anh đã tự nguyện thay T bồi thường cho gia đình ông K số tiền 23.200.000 đồng.

Bản cáo trạng số 104/CT-VKSĐH ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng truy tố bị cáo Trần Thị T (D) về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức" quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ Ng quan điểm truy tố bị cáo theo toàn bộ nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về mức hình phạt:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

+ Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức"

Áp dụng điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho cả 2 tội buộc T phải chấp hành từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

- Về xử lý vật chứng: Chiếc cặp vải màu đen không còn giá trị sử dụng, ông T không yêu cầu nhận lại nên tuyên tiêu hủy.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Bị cáo không tranh luận gì với lời luận tội của Kiểm sát viên.

Bị hại ông K, bà Th: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh K và anh H không tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của bản thân và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đông Hưng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của Trần Thị T tại phiên tòa phù hợp với nội dung bản cáo trạng; lời khai của bị hại; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bản kết luận định giá tài sản số 200/KL-HĐĐGTS ngày 15/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đông Hưng ; kết luận giám định số 91 ngày 24/8/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Thái Bình và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do gia đình ông K bà Th sơ hở trong việc quản lý tài sản của mình, tin tưởng T là con dâu sắp cưới nên khi cất tài sản trong tủ lại để chìa khóa tại vị trí gần đó. Khoảng 13 giờ ngày 29/02/2020, trong lúc gia đình ông K, bà Th không có ai ở nhà, T đã lén lút lấy chìa khóa mở tủ chiếm đoạt của ông K, bà Th 10.000.000 đồng và 01 dây chuyền 03 chỉ vàng loại 9999 trị giá 13.200.000 đồng, tổng trị giá tài sản là 23.200.000 đồng để chi tiêu cá nhân.

Trần Thị T là người phụ nữ đang có chồng, đã ly thân, do muốn kết hôn với anh Trần Văn K nên ngày 01/3/2020 T có hành vi sử dụng 02 loại giấy tờ giả gồm: 01 Căn cước công dân số 038191004314 mang tên Trần Thị Duyên và 01 Giấy xác nhận T trạng hôn nhân của UBND xã Thanh Kỳ, huyện Như Th , tỉnh Thanh H đến trình UBND xã Minh T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình để đăng ký kết hôn với anh K

Hành vi của Trần Thị T đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Xét tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây bức xúc đối với người có tài sản bị mất và gây lo lắng trong quần chúng nhân dân. Hành vi sử dụng tài liệu giả của Cơ quan tổ chức của bị cáo là xâm phạm trật tự quản lý hành chính gây ảnh hưởng đến T hình trật tự an toàn xã hội.

[4] Khi quyết định hình phạt, xét thấy:

- Về nhân thân: Bị cáo đã 01 lần bị xét xử về tội trộm cắp tài sản từ năm 2008, tính đến nay đã trên 10 năm khi chưa đủ 18 tuổi mặc dù không bị coi là án tích nhưng thể hiện bị cáo là người có nhân thân không tốt.

- Về T tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu T tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

- Về T tiết giảm nhẹ:

Đối với tội Trộm cắp tài sản: Quá trình tố tụng bị cáo khai báo thành khẩn hành vi phạm tội của mình, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Đối với tội Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan tổ chức: Quá trình tố tụng bị cáo khai báo thành khẩn hành vi phạm tội nên được áp dụng T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

[5] Căn cứ vào tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, các T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử quyết định mức hình phạt tương xứng để cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện và có tác dụng chung trong việc đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

Do bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Bị hại là ông Trần Văn K và bà Phạm Thị Th đã nhận lại đủ giá trị tài sản bị mất là 23.200.000 đồng, không có yêu cầu gì thêm nên không đặt ra giải quyết.

- Về xử lý vật chứng: Chiếc cặp vải màu đen không còn giá trị sử dụng, ông T không yêu cầu nhận lại nên tuyên tiêu hủy.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

[11] Trong vụ án này:

- Trần Thị T là người đang có chồng mà kết hôn với người khác là vi phạm chế độ 01 vợ 01 chồng, Công an huyện Đông Hưng đã xử phạt vi phạm hành chính đối với T là đúng pháp luật.

- Quan hệ hôn nhân giữa Trần Thị T và anh Trần Văn K là trái pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng đã ban hành văn bản đề nghị UBND xã Minh Tân yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng hủy việc kết hôn trái pháp luật theo quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khi UBND xã Minh Tân hoặc anh Trần Văn K có yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật giữa T và anh K, Tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo thủ tục Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T (tên gọi khác: D) phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan tổ chức”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị T (tên gọi khác: D) 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị T (tên gọi khác: D) 09 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan tổ chức”

Áp dụng điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho cả 2 tội buộc Trần Thị T (tên gọi khác: D) phải chấp hành 01 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/8/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tiêu hủy 01 chiếc cặp vải màu đen, nhãn hiệu ASECO, kích thước (25x35x5)cm, mặt trước có in dòng chữ “Công ty xây lắp 394 kính biếu”

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Bị cáo Trần Thị T (tên gọi khác: D) phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đối với người có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật đối với người vắng mặt tại phiên tòa).

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND H.Đông Hưng;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS H.Đông Hưng;
- Công an H.Đông Hưng;
- Lưu hồ sơ vụ án, cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê K Trung